

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2022/HS-ST

Ngày: 14- 6- 2022

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tuấn Anh.

Thẩm phán: Ông Lê Khắc Thịnh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Hữu Soi.

Ông Nguyễn Văn Tệt.

Ông Lê Quang Trí.

- Thư ký phiên tòa:

Bà Phan Thị Kim Loan- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Mai Trinh và ông Nguyễn Văn Tón - Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 5 và ngày 14 tháng 6 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 07/2022/TLST-HS ngày 26 tháng 01 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2022/QĐXXST-HS ngày 22 tháng 4 năm 2022 đối với:

Các bị cáo:

1. **Nguyễn Thị Kiều T**, sinh năm 1994 tại tỉnh Đồng Tháp; giới tính: Nữ; nơi cư trú (HKTT): Số 26X, tổ X, ấp Tịnh L, xã Tịnh T1, thành phố Cao L, tỉnh Đồng Tháp; nghề nghiệp: Kế toán; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; con ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1965 và bà Trần Thị P, sinh năm 1968; chồng, con: Chưa có; tiền án, tiền sự: Không; tạm giữ, tạm giam: Không. Hiện bị cáo đang tại ngoại (*Bị cáo có mặt tại phiên tòa*).

2. **Lương Thành D**, sinh năm 1979 tại tỉnh Đồng Tháp; giới tính: Nam; nơi cư trú (HKTT): Ấp Tịnh H, xã Tịnh T1, thành phố Cao L, tỉnh Đồng Tháp; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; con ông Lương Văn K, sinh năm 1955 và bà Nguyễn Thị Xuân L, sinh năm 1953; có vợ và có 04 con; tiền án, tiền sự: Không; tạm giữ,

tạm giam: Không. Hiện bị cáo đang tại ngoại (*Bị cáo có mặt tại phiên tòa*).

- *Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Kiều T:*

1. Luật sư Huỳnh Trí Cường- Văn phòng Luật sư Trí Cường thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ: Số 12, đường Hồ Xuân Hương, khóm 1, phường 1, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

2. Luật sư Huỳnh Thị Quỳnh Hoa- Văn phòng Luật sư Quỳnh Hoa thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ: Số 200, đường Thiên Hộ Dương, phường Hòa Thuận, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Bị hại:

1. Công ty Cổ phần L.PT.

Địa chỉ: Phòng 701 Tầng 7, số 45 Đinh Tiên Hoàng, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật: Ông Trương Vĩnh L, sinh năm 1971 (*vắng mặt*).

Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Địa chỉ: Số 20, đường 24, Khu dân cư Trung S, xã Bình H, huyện Bình C, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Công ty TNHH Thương mại Hồng Hoa.

Địa chỉ: Khu 7, xã Kim Đ, thành phố Việt T, tỉnh Phú Thọ.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Quang, sinh năm 1986 (*có đơn xin xét xử vắng mặt*).

Chức vụ: Giám đốc.

Địa chỉ: Khu 7, xã Kim Đ, thành phố Việt T, tỉnh Phú Thọ.

3. Công ty TNHH TMDV XNK Vĩnh Khang Lạc DP.

Địa chỉ: Số 44/37 Trương Phước P, phường Bình Trị Đ, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật: Bà Tiêu Thị Kim C, sinh năm 1972 (*có mặt*).

Chức vụ: Giám đốc.

Địa chỉ: Số 45/16/4/6, đường Bình Tiên, phường 7, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Trần Văn N, sinh năm 1969 (*có mặt*).

2. Trần Tổ Q, sinh năm 1974 (*có mặt*).

Cùng địa chỉ: Số 210/24, khu vực T1 Hòa, phường Phước T1, quận Ô M, thành phố Cần Thơ.

Người làm chứng:

1. Đỗ Ký Hòa, sinh năm 1955 (*vắng mặt*).

Địa chỉ: Số 21, tổ 2, ấp An Phước, xã Trung A, huyện Vũng L tỉnh Vĩnh L.

2. Quách Bá V, sinh năm 1961 (*vắng mặt*).

Địa chỉ: Số 576, đường Hùng V1, ấp Hòa Bình, xã Nhơn T2, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Đối với hành vi “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”

Nguyễn Văn T5 thành lập Công ty Tiến Thành N vào ngày 27/11/2018, T5 không trực tiếp đứng tên đăng ký kinh doanh mà nhờ Trần Văn N đứng tên, đăng ký vốn điều lệ là 2.900.000.000 đồng, nH thực tế T5 và N không góp vốn, Công ty thì không đăng ký thành lập chi nhánh, T5 là người điều hành mọi hoạt động của Cty Tiến Thành N.

Để có được thông tin công trình, T5 đi N nơi tìm hiểu, qua đó biết được một số công trình có thật, đang thi công hoặc có thông tin dự án chuẩn bị đầu tư nhằm giới thiệu với đối tác. Từ tháng 07 năm 2019 đến tháng 6 năm 2020, T5 đưa thông tin Công ty Tiến Thành N đã trúng thầu, được giao thi công các công trình: Khu Đô thị Mỹ A, huyện Tháp M, tỉnh Đồng Tháp; Khu tâm linh Tháp M, huyện Tháp M, tỉnh Đồng Tháp; nâng cấp mở rộng Quốc lộ 30, đoạn thành phố Cao L - thành phố Hồng N, tỉnh Đồng Tháp; Nhà xưởng Khu công nghiệp Hòa P, huyện L H, tỉnh Vĩnh L; Nhà xưởng Khu công nghiệp Thạnh P, huyện Châu T, tỉnh Kiên Giang; đường tránh thành phố L X, tỉnh An Giang; Bệnh viện Phụ sản Quốc tế Cà M.

Từ tháng 03 năm 2019, bị cáo Nguyễn Thị Kiều T quen biết và được Nguyễn Văn T5 thuê làm thư ký, được T5 thỏa thuận trả lương 5.000.000 đồng/tháng, nhưng chỉ nhận lương tháng đầu tiên, về sau do đã phát sinh quan hệ tình cảm với T5, nên T không nhận lương. Thời gian này T thường xuyên đi cùng T5, T có nhiệm vụ giữ con dấu, đóng dấu, ghi phiếu thu tiền, nhận tiền, chi tiền. Vì vậy, T biết Công ty Tiến Thành N không hoạt động kinh doanh, không tham gia đấu thầu, dự thầu nên không trúng thầu và không được giao công trình. Khoảng tháng 8 năm 2019, T còn được T5 giao giữ các quyết định giả do bị cáo Lương Thành D làm, trong quá trình giữ quyết định, khi cần thiết thì T được T5 cho phép đưa cho các công ty, doanh nghiệp xem các quyết định giả để họ nghĩ là thật mà tin tưởng Công ty Tiến Thành N.

Bị cáo Lương Thành D không phải là nhân viên của Công ty Tiến Thành N, nhưng khi được Nguyễn Văn T5 yêu cầu tìm và lôi kéo đối tác đến ký hợp đồng để T5 giao công trình, thì D đồng ý. T5 nói với D là Công ty Tiến Thành N được giao và trúng thầu N công trình, không thể thi công cùng lúc nên cần đối tác để khoán lại khối lượng. An (người môi giới) là người đi tìm đối tác, D kết nối đối tác với T5. D được T5 giao soạn sẵn hợp đồng, chuẩn bị làm giả hồ sơ thiết kế công trình, khi An tìm được đối tác, D sẽ thông báo cho T5, nếu T5 đồng ý thì hẹn gặp.

T5 yêu cầu D và An tìm các doanh nghiệp có nhu cầu thi công đến ký hợp đồng, nộp tiền cho Cty Tiến Thành N để được giao một phần khối lượng công trình. T5 tự đặt ra mức tiền đối tác cần nộp và đưa nội dung cho D soạn sẵn hợp đồng để ký khi thỏa thuận được với đối tác. T5 và các đối tượng môi giới thỏa thuận, T5 sẽ nhận tiền của các đối tác nộp do T5 đặt ra trên mỗi hợp đồng, người môi giới tự thỏa thuận với đối tác để xin tiền “cho ngoài” nhưng phải chia cho T5 10 triệu đồng/01 hợp đồng.

Khoảng tháng 7 năm 2019, một số đối tác thắc mắc về trụ sở Văn phòng Công ty và yêu cầu T5 chứng minh tính pháp lý của công trình nhưng T5 không đưa ra được. Vì vậy, để thuận lợi trong việc thỏa thuận, ký hợp đồng, T5 kêu D tìm thuê nhà, làm giả quyết định giao thầu và hồ sơ thiết kế. D tìm được cho T5 ký hợp đồng thuê tại số 2XX, đường Nguyễn Thái H, phường 4, thành phố Cao L, tỉnh Đồng Tháp (ký hợp đồng thuê nhà ngày 18/8/2019), tại đây không treo bảng hiệu Công ty Tiến Thành N mà bên trong thì treo bảng Ban Đại diện nguồn vốn Nhật - Hàn khu vực phía Nam nhằm khuếch trương uy tín Công ty với đối tác. Ngoài ra, T5 cung cấp nội dung và yêu cầu D làm 08 quyết định giao thầu giả, sau đó đưa lại cho T giữ.

Khi có đối tác có nhu cầu thi công công trình, T5 cam kết Công ty Tiến Thành N đã được giao thầu, trúng thầu và sẽ giao công trình cho họ thi công. T5, D hoặc người môi giới trực tiếp đi cùng hoặc hướng dẫn đối tác để họ tự tìm đến địa điểm thi công. T5 che đậy việc Công ty Tiến Thành N không trúng thầu và quyết định giao thầu giả bằng cách không cho phép đối tác tìm hiểu công trình, không được nhận quyết định giao thầu với lý do thông tin dự án là “mật”, chủ đầu tư biết được sẽ rút vốn.

Đồng thời, để kéo dài thời gian và che đậy hành vi chiếm đoạt, T5 đưa ra nhiều lý do như: Chủ đầu tư chỉ giao công trình cho Công ty Tiến Thành N, không giao cho đối tác, muốn được thi công buộc đối tác phải ký hợp đồng liên D hoặc Công ty Tiến Thành N thay đổi con dấu để thu lại hợp đồng kinh tế hoặc hợp đồng thi công xây dựng (nêu rõ công trình) đổi thành hợp đồng liên danh (không nêu công trình cụ thể). Khi đối tác tiếp tục đến đòi tiền, T5 né tránh hoặc viết cam kết thời hạn giao công trình.

Với những thủ đoạn nêu trên, T5 đã ký 27 hợp đồng với 21 Công ty nhận

khoảng 3,6 tỷ đồng. Tuy nhiên, một số Công ty đã được trả tiền lại nên không yêu cầu xử lý, một số Công ty qua làm việc có yêu cầu nhưng không gửi đơn tố giác hành vi của T5 hoặc không hợp tác làm việc hoặc không còn ở địa chỉ kinh doanh cũ. Do đó, kết quả điều tra chỉ đủ căn cứ xác định T5 dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của 03 Công ty (có đơn yêu cầu xử lý) với số tiền 800.000.000 đồng, cụ thể như sau:

1.1. Chiếm đoạt của Công ty cổ phần L.PT (Công ty L.PT) do ông Trương Vĩnh L là Tổng Giám đốc, với số tiền là 50.000.000 đồng:

Ông Trương Vĩnh L được một người tên N (không rõ địa chỉ) giới thiệu quen biết với Nguyễn Văn T5 là Giám đốc Công ty Tiến Thành N. T5 nói với ông L là Công ty Tiến Thành N đã trúng thầu công trình Khu Tâm linh Gò Tháp và Khu đô thị Mỹ A, huyện Tháp M, tỉnh Đồng Tháp. Để được thi công 02 công trình này, ông L phải giao cho T5 50.000.000 đồng để thực hiện chi phí giao dịch của dự án.

Nguyễn Thành A (người môi giới) điện thoại thông báo với bị cáo Lương Thành D, ông Quách Bá D (người môi giới) đang dẫn ông Trương Vĩnh L xuống Đồng Tháp ký hợp đồng với Công ty Tiến Thành N, nhưng do ông L bận việc không có thời gian N, vì vậy để tranh thủ thời gian, D kêu Dương nhân cho D thông tin của ông L để D soạn hợp đồng in ra đem đến quán Cà phê Cây Bàng để ông L ký. Hai bên ký Hợp đồng kinh tế số 09.2019 ngày 24/8/2019, hợp đồng có giá trị 126.000.000.000 đồng, nội dung hợp đồng là Công ty Tiến Thành N giao cho Công ty L.PT thi công công trình Khu đô thị Mỹ An, huyện Tháp Mười khối lượng 700.000m², ký xong ông L đưa cho Dương 50.000.000 đồng, Dương đưa số tiền này cho T5, bị cáo T viết phiếu thu để Dương đưa lại cho ông L. Sau đó Dương đưa D 10.000.000 đồng, T5 10.000.000 đồng.

Đến tháng 12 năm 2019, Công ty Tiến Thành N không có công trình để giao, T5 kêu ông L tiếp tục ký hợp đồng liên D số 02/2019, nội dung hợp đồng để hai bên hợp tác tìm công trình để đấu thầu, nhưng cũng không thực hiện.

Suốt quá trình thỏa thuận, T5 không đưa ra tài liệu chứng minh việc trúng thầu của Công ty Tiến Thành N.

1.2. Chiếm đoạt của Công ty TNHH Thương mại Hồng H (Công ty Hồng Hoa) do ông Nguyễn Văn Q làm Giám đốc, với số tiền 250.000.000 đồng:

Ông Nguyễn Văn Q thông qua một số người môi giới giới thiệu Công ty Tiến Thành N trúng thầu công trình nâng cấp mở rộng Quốc lộ 30. Ngày 11/10/2019, ông Q và ông Đỗ Hồng H từ Hà Nội vào gặp D, D điện thoại cho T5, T5 nói sẽ qua Đồng Tháp nhưng không biết khi nào, D yêu cầu ông H cung cấp thông tin Công ty Hồng H để bị cáo Lương Thành D làm hợp đồng. Do T5 nói qua trề, T5 kêu D đưa hợp đồng cho ông Q ký trước, rồi T5 ký sau. Sau khi soạn hợp đồng, D in ra mang đến quán Cà phê Cây Khế để gặp ông Q, ông Q ký

Hợp đồng thi công xây dựng số 07/2019/HĐTCXD với Công ty Tiến Thành N, nội dung Công ty Tiến Thành N giao công trình nâng cấp Quốc lộ 30 cho Công ty Hồng H thi công và Công ty Hồng H nộp 250.000.000 đồng để chi phí hoàn thiện pháp lý liên quan đến công trình, tiền được đưa cho Lương Thành D. T5 kêu D đến quán cà phê khác nhưng không cho ông Q theo, đến đây D gặp bị cáo T và tài xế, T nói T5 chưa qua được kêu D ký giả chữ ký của T5 vào hợp đồng vì hợp đồng này sẽ chuyển thành hợp đồng liên danh, bị cáo D ký giả chữ ký của T5 đưa cho T đóng dấu, D đưa tiền cho T, T ghi phiếu thu để D đem đưa cho ông Nguyễn Văn Q. D được ông Q cho thêm 30.000.000 đồng.

Ngày 20/11/2019, Công ty Tiến Thành N ban hành Công văn về việc thay đổi con dấu nên cần thu hồi hợp đồng với Công ty Hồng Hoa, Công ty Hồng H đã gửi lại hợp đồng theo công văn yêu cầu. Đồng thời, ông Q có ký tiếp Hợp đồng liên danh số 07/2019 ngày 07/12/2019 nội dung liên danh để tham gia thi công các công trình (không ghi công trình cụ thể). Tuy nhiên, sau đó Công ty Hồng H không nhận được công trình nào để thi công. Ông Nguyễn Văn Q nhận thấy hành vi của Nguyễn Văn T5 có dấu hiệu lừa đảo chiếm đoạt tài sản nên đã gửi đơn tố giác đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đồng Tháp yêu cầu Công ty Tiến Thành N trả lại tiền và xử lý các đối tượng có liên quan.

1.3. Chiếm đoạt của Công ty Trách nhiệm hữu hạn thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Vĩnh Khang L DP (Công ty Vĩnh Khang Lạc) do bà Tiêu Thị Kim C làm Giám đốc, với số tiền 500.000.000 đồng:

Bà Tiêu Thị Kim C quen biết Lê Hồng D (không rõ địa chỉ, không làm việc được), ông D nói với bà C là Công ty Tiến Thành N trúng thầu chính thi công công trình Khu tâm linh Tháp M, huyện Tháp M, tỉnh Đồng Tháp. Nếu bà C muốn được thi công công trình này thì ký hợp đồng khoán việc và phải chuyển 50.000.000 đồng cho Đỗ Ký H, cư trú xã Trung A, huyện Vũng L, tỉnh Vĩnh L. Bà C đã ký hợp đồng khoán việc và đã chuyển khoản cho ông Hòa 50.000.000 đồng để ông H kết nối ký hợp đồng thi công với Công ty Tiến Thành N. Bà C được ông D dẫn đến gặp ông H tại Văn phòng Công ty Tiến Thành N (Số 279, đường Nguyễn Thái H, phường 4, thành phố Cao L, tỉnh Đồng Tháp), ký các hợp đồng như sau:

- Ngày 28/10/2019, bà C ký hợp đồng liên danh với Công ty Tiến Thành N, đưa tiền mặt cho T 250.000.000 đồng, trên phiếu thu T5 kêu ghi 300.000.000 đồng bao gồm cả 50.000.000 đồng chuyển cho ông Hòa. Thời điểm ký hợp đồng và giao tiền có mặt T, ông D, ông H. Nội dung hợp đồng không ghi cụ thể công trình, tuy nhiên nội dung theo trao đổi giữa bà C và ông D thì liên danh để thi công công trình Khu tâm linh Tháp M.

- Ngày 31/10/2019, bà C đến Văn phòng Công ty Tiến Thành N, T đưa cho bà C Hợp đồng liên danh số 16/2019, nội dung hợp đồng T soạn là thi công công trình đường tránh thành phố L Xuyên, tỉnh An Giang. Bà C giao thêm 100.000.000 đồng tiền mặt cho T. Ngày 05/11/2019, bà C đến Văn phòng Công

ty và tiếp tục giao 100.000.000 đồng để được thi công công trình này.

- Ngày 02/12/2019, bà C tiếp tục đến Văn phòng Công ty Tiến Thành N để ký Hợp đồng liên danh số 15/2019, Hợp đồng này thay thế cho tất cả các hợp đồng trước đó. Nội dung hợp đồng chỉ thể hiện Công ty Vĩnh Khang L và Công ty Tiến Thành N liên danh để thực hiện công trình, không ghi rõ công trình nào.

Tất cả những lần thỏa thuận ký hợp đồng, bà C không gặp T5, chỉ trao đổi thông qua Dũng, Hòa và T. T5 ký sẵn trên hợp đồng do T soạn với chức vụ Giám đốc. Cả hai công trình, Dũng đều dẫn bà C đến tận nơi để xem. Sau khi hợp đồng không thực hiện được, T5 N lần mời bà C đến Văn phòng Công ty để cam kết nếu không có công trình sẽ trả lại tiền.

Vào ngày 05/10/2020, T5 và bà Q (vợ ông N) viết cam kết giao xe ô tô biển kiểm soát 65A-153.55 do bà Q đứng tên (đang thế chấp Ngân hàng VIB - Chi nhánh Cần Thơ vay số tiền 400.000.000 đồng) cho bà C giữ và cam kết trong 10 ngày sẽ trả tiền, nếu không thực hiện sẽ định giá phương tiện để bàn giao cho bà C, nhưng đến nay chưa thực hiện định giá, sang tên. Ngoài ra, bị cáo Nguyễn Thị Kiều T có giao cho bà C 19.700.000 đồng để trừ vào tiền mà Công ty Tiến Thành N đã nhận.

2. Đối với hành vi “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”

Trong quá trình thỏa thuận, một số Công ty thắc mắc về tính pháp lý của công trình, muốn xem Quyết định giao thầu của cơ quan có thẩm quyền và hồ sơ thiết kế. Do đó, để tạo lòng tin cho các đối tác rằng Công ty Tiến Thành N thật sự được giao công trình, T5 và D bàn bạc làm giả quyết định giao thầu, T5 đọc nội dung cho D ghi ra giấy, D đến tiệm phô tô Minh Dũng (số 102, đường Nguyễn Huệ, phường 2, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp) để đánh máy nội dung và in văn bản. Sau đó D truy cập vào Internet tìm con dấu, chữ ký phù hợp in màu, cắt ra và dùng băng keo dán chữ ký và con dấu vào văn bản đã soạn, phô tô màu thành 01 bản Quyết định hoàn chỉnh. Trong quá trình thực hiện D có gửi email hoặc zalo cho T5 để xem nội dung và hình thức. Kết quả, D đã làm giả 08 quyết định, gồm: 03 quyết định có mộc đỏ (02 quyết định của UBND tỉnh Đồng Tháp; 01 quyết định của Công ty cổ phần Bệnh viện Phụ sản quốc tế Cà Mau (công ty không có thật) và 05 quyết định phô tô của: UBND tỉnh Kiên Giang, UBND tỉnh An Giang (02 quyết định), UBND tỉnh Vĩnh L, Sở Giao thông Vận tải tỉnh An Giang.

Tại Bản Kết luận giám định số 388/KL-KTHS ngày 16/4/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đồng Tháp đã kết luận:

- Hình dấu tròn màu đỏ nội dung “ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A2 và hình dấu tròn màu đỏ nội dung “CÔNG TY CỔ PHẦN...” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A3 không phải là hình dấu đóng trực tiếp, được tạo bằng phương pháp in Laser màu.

- Chữ ký mang tên Nguyễn Thanh H trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A2 và chữ ký màu xanh trên tài liệu cần giám định ký hiệu A3 không phải chữ ký trực tiếp, được tạo bằng phương pháp in Laser màu.

Đối với các hồ sơ thiết kế giả thì bị cáo Lương Thành D lên mạng Internet tìm các bản vẽ công trình phù hợp với các công trình mà Công ty Tiến Thành N nêu ra rồi sửa tên lại.

*Quá trình điều tra đã thu, tạm giữ các đồ vật, tài liệu:

- 08 quyết định giao thầu (bị cáo Kiều T giao nộp 06 quyết định, trong đó có 03 quyết định mộc đỏ, Quách Bá Dương cung cấp 02 Quyết định bản phô- tô).

- 02 quyển tập ghi nội dung chi tiền (do bị cáo T giao nộp).

- 01 quyển sổ ghi nội dung nhận tiền chi cho người môi giới (do bị cáo Kiều T cung cấp).

- 27 hợp đồng Công ty Tiến Thành N đã ký với các đối tác.

- Các đồ vật, tài liệu thu giữ trong quá trình bắt, khám xét đối với Nguyễn Văn T5:

+ 02 bản phô- tô Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa BI274516, BI274517, do UBND huyện T1 Lai, thành phố Cần Thơ cấp ngày 31/8/2012.

+ 01 bản phô- tô hai mặt sau của 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS07912 và CS07890.

+ 02 tấm vải in hình cờ Nhật Bản và Hàn Quốc.

+ 01 bản tóm tắt hợp đồng bảo hiểm tên Lý Thị Thu B.

+ 02 Giấy biên nhận thế chấp ngày 15/12/2019, ngày 21/8/2020; kèm theo xác nhận bản chính giấy đăng ký xe ô tô Biển số 65A-153.55.

+ 01 hợp đồng bản chính mua bán kim loại quý, ngày 09/8/2020 của Nguyễn Văn T5 và ông Lâm Nhựt Q.

+ 05 mẫu hợp đồng mua bán kim loại quý thiên thạch (không ngày).

+ 01 tờ cam kết bán hàng ngày 31/5/2020 tên Hà Thanh P.

+ 01 Công văn khẩn cấp của Bộ Công An ngày 01/5/2020 (bản phô- tô).

+ 01 điện thoại di động Nokia màu xanh.

Trong quá trình điều tra thì Nguyễn Văn T5 và các bị cáo Nguyễn Thị Kiều T, Lương Thành D đã thừa nhận hành vi của mình như nội dung nêu trên, lời thừa nhận của các bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại, vật chứng thu được, kết quả giám định và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Tại Cáo trạng số 05/CT-VKS- P1 ngày 24 tháng 01 năm 2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp đã truy tố bị cáo Nguyễn Thị Kiều T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự. Truy

tổ bị cáo Lương Thành D về các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại các điểm b, c khoản 2 Điều 341 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm, các bị cáo Nguyễn Thị Kiều T, Lương Thành D đã thừa nhận toàn bộ hành vi của các bị cáo như nội dung bản Cáo trạng truy tố, các bị cáo khai nhận, các bị cáo đã thực hiện chỉ đạo của Nguyễn Văn T5 giúp sức thực hiện thông tin gian dối là Công ty Tiến Thành N trúng thầu nhiều công trình và dùng nhiều thủ đoạn khác như nói rằng chủ đầu tư chỉ giao công trình cho Công ty Tiến Thành N, không giao cho đối tác, muốn được thi công buộc đối tác phải ký hợp đồng liên danh và nộp chi phí hoặc Công ty Tiến Thành N sau khi ký hợp đồng với đối tác thì đưa ra thông tin giả là do thay đổi con dấu nên Công ty thu lại hợp đồng kinh tế, hợp đồng thi công xây dựng (có nêu rõ công trình) để đổi thành hợp đồng liên danh (không nêu tên công trình cụ thể). Các bị cáo biết rõ Công ty Tiến Thành N không nộp hồ sơ dự thầu, không tham gia đấu thầu, không trúng thầu và không được cơ quan có thẩm quyền giao thi công bất kỳ công trình nào nhưng vẫn giúp cho Nguyễn Văn T5 ký hợp đồng thi công, hợp đồng liên danh rồi nhận tiền của các đối tác nhưng không trả lại. Các bị cáo thừa nhận đã giúp cho Nguyễn Văn T5 chiếm đoạt tiền của 03 bị hại là: Công ty Cổ phần L.PT, Công ty Hồng H và Công ty Vĩnh Khang L tổng số tiền 800.000.000 đồng như nội dung Cáo trạng đã truy tố.

Bị cáo Nguyễn Thị Kiều T tại phiên tòa thừa nhận hành vi giúp sức cho Nguyễn Văn T5 giữ con dấu, đóng dấu vào các phiếu thu tiền, trực tiếp thu tiền và giữ tiền mà các bị hại đưa để giao lại cho T5. Đối với hợp đồng ký kết giữa Công ty Tiến Thành N và Công ty Hồng H, bị cáo T biết rõ là bị cáo Lương Thành D ký giả chữ ký của Nguyễn Văn T5 nhưng T vẫn đóng dấu vào để cho ông Q tin tưởng là hợp đồng có hiệu lực. Riêng đối với hợp đồng ký với Công ty Vĩnh Khang L thì T còn là người soạn thảo theo thông tin mà T5 và đối tác cung cấp. Thời điểm thực hiện hành vi, T tin tưởng T5, làm theo chỉ đạo của T5 là vì T bị T5 lợi dụng tình cảm. Kể từ khi vụ án bị phát hiện thì T đã thành khẩn khai báo, rất hối hận về việc làm của mình, T đã cung cấp nhiều hồ sơ, tài liệu quan trọng của Công ty Tiến Thành N cho Cơ quan điều tra để sớm kết thúc điều tra vụ án. Trước đây, T đã tự nguyện bồi thường cho Công ty Vĩnh Khang L số tiền 19.700.000 đồng, trong giai đoạn truy tố T đã tự nguyện bồi thường tiếp số tiền 300.000.000 đồng cho các bị hại, số tiền này bị cáo đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp. Tại phiên tòa, bị cáo T tự nguyện bồi thường cho Công ty L.PT số tiền 10.000.000 đồng, bồi thường cho Công ty Hồng H số tiền 40.000.000 đồng và bồi thường tiếp cho Công ty Vĩnh Khang L số tiền 250.000.000 đồng từ số tiền 300.000.000 đồng nói trên. Riêng đối với Công ty Vĩnh Khang L thì đến nay bị cáo T đã bồi thường được 269.700.000 đồng. Bị cáo T đồng ý bồi thường tiếp số tiền còn lại cho các bị hại, nhưng yêu cầu sau này Nguyễn Văn T5 phải hoàn trả cho bị cáo theo quy định của pháp luật, vì bị

cáo chỉ giúp sức cho Nguyễn Văn T5 trong vụ án này.

Bị cáo Lương Thành D thừa nhận có hành vi dẫn dắt, lôi kéo các Công ty, Doanh nghiệp đến ký hợp đồng với Công ty Tiến Thành N để được nhận thi công công trình, bị cáo không phải là nhân viên của Công ty Tiến Thành N, khi các hợp đồng được ký thì bị cáo được tiền cho ngoài. Đối với việc Công ty Tiến Thành N ký hợp đồng với Công ty L.PT và Công ty Hồng H thì bị cáo còn là người soạn thảo hợp đồng, bị cáo nhận thông tin từ Nguyễn Văn T5 về điều khoản, nội dung, cấu trúc chính của hợp đồng và nhận thông tin của đối tác để xử lý soạn thảo thành hợp đồng hoàn chỉnh đưa cho các bên ký kết. Riêng hợp đồng được ký với Công ty Hồng H thì bị cáo còn nghe chỉ đạo của Nguyễn Văn T5 là bị cáo ký giả chữ ký của T5 để bị cáo T đóng dấu đưa cho ông Nguyễn Văn Q. Ngoài ra, bị cáo còn theo chỉ đạo của T5 làm giả 08 quyết định, gồm: 03 quyết định có mộc đỏ (02 quyết định của UBND tỉnh Đồng Tháp; 01 quyết định của Công ty cổ phần Bệnh viện Phụ sản quốc tế Cà M và 05 quyết định phê duyệt của: UBND tỉnh Kiên Giang, UBND tỉnh An Giang (02 quyết định), UBND tỉnh Vĩnh L, Sở Giao thông vận tải tỉnh An Giang và Bảng thiết kế thi công công trình giả. Mục đích làm giả các tài liệu này là để khi các đối tác có nghi ngờ về tính hợp pháp của các công trình mà Công ty Tiến Thành N nêu ra và có yêu cầu cho xem thì T và Nguyễn Văn T5 sẽ xuất trình để cho họ tin tưởng. Bị cáo D cho rằng do hoàn cảnh gia đình bị cáo rất khó khăn nên bị cáo không có khả năng bồi thường cho các bị hại.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện cho bị hại Công ty Vĩnh Khang L là bà Tiêu Thị Kim C thừa nhận lời khai của các bị cáo, thừa nhận nội dung truy tố của Cáo trạng, bà C cho rằng Nguyễn Văn T5 và bị cáo Nguyễn Thị Kiều T đã dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản của Công ty Vĩnh Khang Lạc, bà C yêu cầu Nguyễn Văn T5 và bị cáo T liên đới bồi thường cho Công ty Vĩnh Khang Lạc số tiền 500.000.000 đồng. Do hiện nay Nguyễn Văn T5 đang điều trị bệnh tâm thần, Cơ quan điều tra đang tạm đình chỉ điều tra đối với T5, vì vậy bà C yêu cầu bị cáo T bồi thường cho Công ty Vĩnh Khang L số tiền này. Bà C đồng ý căn trừ số tiền 19.700.000 đồng mà bị cáo T đã bồi thường vào số tiền 500.000.000 đồng, nay bà C cũng đồng ý việc bị cáo T tự nguyện bồi thường tiếp 250.000.000 đồng. Như vậy, bị cáo T đã bồi thường cho Công ty Vĩnh Khang Lạc được số tiền 269.700.000 đồng, yêu cầu bị cáo phải bồi thường tiếp tục cho Công ty Vĩnh Khang L số tiền 230.300.000 đồng. Tại phiên tòa, bà Tiêu Thị Kim C xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo Nguyễn Thị Kiều T.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn N và bà Trần Tô Q khai rằng ông, bà không có quan hệ họ hàng với Nguyễn Văn T5, chỉ quen biết T5, nghe T5 nói là kỹ sư xây dựng thi công nhiều công trình lớn, nhìn thấy T5 hàng ngày mặc đồ bảo hộ công trình, tay cầm thước nên tin rằng T5 đang nhận thi công nhiều công trình. T5 kêu ông N chịu làm Giám đốc Công ty Tiến Thành N thì hàng tháng trả công cho ông N, nhưng từ

khi Công ty được thành lập cho đến nay T5 chưa trả công cho ông N. Kể từ khi Công ty được thành lập thì ông N đến trụ sở Công ty được khoảng 02- 03 lần, trong đó có 01 lần dự khai trương và các lần khác thì đến để ký các hồ sơ thuế và bảo hiểm, toàn bộ việc quản lý, điều hành mọi hoạt động của Công ty Tiến Thành N đều do T5 thực hiện, ông N hoàn toàn không biết, việc T5 có công trình hay không? Ký hợp đồng với ai? Ông N cũng không biết. Ông N có 02 lần rút tiền ở Ngân hàng để đưa cho T5, nhưng do ông là chủ tài khoản, T5 kêu rút thì ông đi theo ký tên để rút rồi đưa lại cho T5 chứ ông N không sử dụng số tiền này, T5 lấy tiền làm gì ông không biết và cũng không hỏi, khi rút tiền thì cũng có mặt bị cáo T. Bà Q thì khai rằng do tin tưởng T5 nên bà có vay Ngân hàng Sacombank 600.000.000 đồng cho T5 mượn, bà Q còn cho T5 mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất tọa lạc tại huyện T1 Lai, thành phố Cần Thơ để thế chấp cho khoản nợ của T5 với ông Thắng- Giám đốc Công ty Quảng Đồng, bà Q còn vay Ngân hàng 500.000.000 đồng để mua xe ô tô biển số 65A-15355 cho T5, bà Q trả Ngân hàng được 100.000.000 đồng, còn 400.000.000 đồng hiện bà Q đang trả lãi, chiếc xe này T5 kêu bà Q đứng tên, nhưng khi T5 nợ Công ty Vĩnh Khang Lạc thì T5 kêu bà Q mang xe giao cho bà Tiêu Thị Kim C trừ nợ, đến nay chiếc xe này vẫn chưa được định giá, chưa sang tên trừ nợ, chiếc xe này giữa bà Q và bà C sẽ có thỏa thuận riêng. Ngoài ra, vì tin tưởng T5 nên bà Q còn vay nhiều khoản tiền khác để đưa cho T5 làm ăn. Theo bà Q thì tính đến nay các khoản nợ mà Nguyễn Văn T5 nợ bà là trên 3.000.000.000 đồng. Đối với việc Nguyễn Văn T5 dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tiền của các bị hại trong vụ án này thì bà Q, ông N không biết và không có liên quan.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Kiểm sát viên giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo Nguyễn Thị Kiều T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự, giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo Lương Thành D về các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại các điểm b, c khoản 2 Điều 341 Bộ luật hình sự. Kiểm sát viên xác định: Đối với bị cáo Nguyễn Thị Kiều T thì số tiền bị cáo T cùng Nguyễn Văn T5 chiếm đoạt của 03 bị hại là Công ty L.PT, Công ty Hồng H và Công ty Vĩnh Khang L là 800.000.000 đồng, trong đó bị cáo T cùng bị cáo D và Nguyễn Văn T5 chiếm đoạt của 02 bị hại là Công ty L.PT và Công ty Hồng H số tiền 300.000.000 đồng. Đối với bị cáo Lương Thành D thì số tiền bị cáo D cùng bị cáo T và Nguyễn Văn T5 chiếm đoạt của 02 bị hại là Công ty L.PT và Công ty Hồng H ở tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là 300.000.000 đồng, hợp đồng giữa Công ty Tiến Thành N với Công ty Vĩnh Khang Lạc thì D không tham gia.

Kiểm sát viên nhận định các bị cáo cùng là đồng phạm nhưng thuộc loại đồng phạm giản đơn do không thể hiện có sự phân công bàn bạc, cấu kết chặt chẽ, sắp đặt vai trò, vị trí cụ thể của từng bị cáo trong vụ án.

Kiểm sát viên nhận định: Về nhân thân, thì cả hai bị cáo có nhân thân tốt,

bản thân chưa có tiền án, tiền sự. Về tình tiết tăng nặng, thì trong vụ án này các bị cáo nhiều lần dùng thủ đoạn gian dối lừa đảo chiếm đoạt tài sản của các bị hại, nên phải bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ: Bị cáo Nguyễn Thị Kiều T đến nay đã bồi thường cho các bị hại được số tiền 319.700.000 đồng; trong quá trình điều tra cho đến tại phiên tòa sơ thẩm thì bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi của mình; bị cáo tích cực hợp tác với Cơ quan tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án như: giao nộp tài liệu, chứng cứ liên quan đến hành vi phạm tội của các bị cáo trong vụ án, nên Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo theo quy định tại các điểm b, s, t khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Bên cạnh đó, tại phiên tòa đại diện bị hại là bà Tiêu Thị Kim C xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, bị cáo có ông nội được tặng Huy chương kháng chiến hạng nhất, Công an xã Tịnh T1, thành phố Cao Lãnh xác nhận bị cáo chấp hành tốt nghĩa vụ công dân nơi cư trú, Giám đốc Công ty TNHH BH KID nơi bị cáo hiện đang làm việc xác nhận bị cáo luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ cho bị cáo theo quy định của khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Do bị cáo T có nhiều tình tiết giảm nhẹ, nên Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự để xét xử bị cáo mức án ở khung hình phạt liền kề nhẹ hơn khung hình phạt mà bị cáo bị truy tố, xét xử.

Từ đó, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Kiều T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s, t khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 và khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự để xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Kiều T mức án từ 07 năm tù đến 08 năm tù.

Về hình phạt bổ sung: Do bị cáo Nguyễn Thị Kiều T có hoàn cảnh khó khăn nên đề nghị miễn hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Đối với bị cáo Lương Thành D ngoài tình tiết tăng nặng “phạm tội 02 lần trở lên” ở tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, thì đối với tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” bị cáo còn có 02 tình tiết định khung là “phạm tội 02 lần trở lên” và “làm giả từ 02 con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác đến 05 con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác”.

Về tình tiết giảm nhẹ: Bị cáo Lương Thành D từ quá trình điều tra cho đến tại phiên tòa sơ thẩm đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Đây là tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự áp dụng cho cả 02 tội mà bị cáo đã vi phạm.

Từ đó, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Lương Thành D phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả con dấu, tài liệu

của cơ quan, tổ chức”. Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Lương Thành D mức án từ 07 năm tù đến 08 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Áp dụng các điểm b, c khoản 2 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Lương Thành D mức án từ 02 năm tù đến 03 năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự để tổng hợp hình phạt, đề nghị buộc bị cáo Lương Thành D phải chịu hình phạt chung của 02 tội là từ 09 năm tù đến 11 năm tù.

Về hình phạt bổ sung: Do bị cáo Lương Thành D không có nghề nghiệp ổn định, hoàn cảnh khó khăn nên đề nghị miễn hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự: Kiểm sát viên đề nghị áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự, Điều 589 Bộ luật dân sự để buộc:

Bị cáo Nguyễn Thị Kiều T bồi thường cho bị hại Công ty Vĩnh Khang L số tiền 500.000.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền 19.700.000 đồng mà bị cáo đã trả và bà Tiêu Thị Kim C là đại diện theo pháp luật của Công ty Vĩnh Khang L đã nhận, nên bị cáo còn phải bồi thường cho Công ty Vĩnh Khang L là 480.300.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo tự nguyện bồi thường tiếp tục cho Công ty Vĩnh Khang L số tiền 250.000.000 đồng (số tiền bồi thường này bị cáo đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp). Vậy bị cáo còn phải bồi thường tiếp tục cho Công ty Vĩnh Khang L là 230.300.000 đồng.

Buộc bị cáo Nguyễn Thị Kiều T và bị cáo Lương Thành D liên đới bồi thường cho Công ty Hồng H số tiền 250.000.000 đồng và liên đới bồi thường cho Công ty L.PT số tiền 50.000.000 đồng. Tại phiên tòa, bị cáo T đồng ý bồi thường cho Công ty Hồng H số tiền 40.000.000 đồng và đồng ý bồi thường cho Công ty L.PT số tiền 10.000.000 đồng (số tiền bồi thường này bị cáo Nguyễn Thị Kiều T đã tự nguyện nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp). Vậy bị cáo Nguyễn Thị Kiều T và bị cáo Lương Thành D còn phải liên đới bồi thường cho Công ty Hồng H số tiền 210.000.000 đồng và liên đới bồi thường cho Công ty L.PT số tiền 40.000.000 đồng.

Kiểm sát viên đề nghị tuyên: Sau khi phục hồi điều tra, truy tố, xét xử đối với Nguyễn Văn T5 thì bị cáo Nguyễn Thị Kiều T có quyền yêu cầu Nguyễn Văn T5 hoàn trả số tiền mà bị cáo T đã bồi thường cho các bị hại hoặc bị cáo T có quyền yêu cầu Nguyễn Văn T5 bồi thường bằng vụ án khác. Việc yêu cầu bồi thường và xem xét, giải quyết bồi thường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Về xử lý vật chứng: Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử xử lý như quyết định của Cáo trạng.

Tại phiên tòa, các Luật sư bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Kiều T phát biểu thống nhất với tội D, điều luật mà Viện kiểm sát đã truy tố bị cáo. Luật sư

nhận thấy bị cáo Nguyễn Thị Kiều T có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, trong vụ án này lẽ ra Nguyễn Văn T5 là người phải chịu trách nhiệm chính về hình sự và bồi thường dân sự, nhưng nay T5 đang điều trị tâm thần, Cơ quan điều tra đang tạm đình chỉ đối với T5, bị cáo T đứng ra bồi thường một phần thiệt hại cho các bị hại trong khi hoàn cảnh kinh tế gia đình của bị cáo T rất khó khăn. Từ khi khởi tố, điều tra cho đến tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo T đã thành khẩn khai báo, tỏ ra ăn năn, hối cải, bị cáo tích cực hợp tác với Cơ quan tiến hành tố tụng trong việc phá án như giao nộp giấy tờ, tài liệu, chứng cứ liên quan đến hành vi phạm tội của các bị cáo trong vụ án. Đây là các tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm b, s, t khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Ngoài ra, bị cáo có ông nội được Nhà nước tặng thưởng Huy chương kháng chiến hạng nhất, bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, chính quyền địa phương và Công ty nơi bị cáo hiện đang làm việc cũng xác nhận bị cáo chấp hành pháp luật ở địa phương tốt, hoàn thành tốt nhiệm vụ khi làm việc. Đề nghị xem đây là các tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Hơn nữa, trong vụ án này bị cáo cũng là người bị Nguyễn Văn T5 lừa đảo về tình cảm, lừa đảo về tiền bạc, T5 trả cho bị cáo tháng lương đầu tiên 5.000.000 đồng nhưng cũng mượn lại rồi không trả, từ đó về sau bị cáo làm không lương, bị cáo tưởng tình cảm của T5 là thật nên giúp T5 vi phạm pháp luật. Từ những phân tích trên, các Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điểm b, s, t khoản 1 và khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự để xét xử bị cáo Nguyễn Thị Kiều T mức án ở khung hình phạt liên kề nhẹ hơn khung hình phạt mà bị cáo vi phạm, áp dụng hình phạt thấp nhất có thể cho bị cáo. Đối với đề nghị của Kiểm sát viên về không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo T thì các Luật sư thống nhất. Về việc bồi thường dân sự, các Luật sư nhận định lẽ ra trong vụ án này bị cáo T liên đới cùng Nguyễn Văn T5 bồi thường cho các bị hại, nhưng nay bị cáo T tự nguyện bồi thường trước cho các bị hại, sự tự nguyện này là đúng pháp luật, nên đề nghị Hội đồng xét xử giành cho bị cáo T có quyền yêu cầu Nguyễn Văn T5 phải hoàn trả lại số tiền mà T đã bồi thường trong vụ án hình sự mà Nguyễn Văn T5 được phục hồi điều tra, truy tố, xét xử hoặc trong vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật để bảo vệ quyền lợi cho bị cáo.

Tại phần tranh luận, các bị cáo Nguyễn Thị Kiều T, Lương Thành D không tham gia tranh luận. Trong lời nói sau cùng, các bị cáo xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt để các bị cáo sớm về với gia đình, hòa nhập cộng đồng, có cơ hội làm lại cuộc đời.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của hành vi, quyết định tố tụng trong vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy: Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh

Đồng Tháp, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp, Kiểm sát viên trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự. Từ khi khởi tố vụ án cho đến tại phiên tòa sơ thẩm những người tham gia tố tụng không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Xét thấy, các hành vi, quyết định tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, xác định các ông Trương Vĩnh L, Nguyễn Văn Q và bà Tiêu Thị Kim C ký các hợp đồng thi công, hợp đồng liên D với Công ty Tiến Thành N vì lợi ích của các Công ty L.PT, Công ty Hồng H và Công ty Vĩnh Khang L. Khi giao dịch với Công ty Tiến Thành N những người này đã nhân danh Công ty của mình, nên xác định bị hại trong vụ án là Công ty L.PT, Công ty Hồng H và Công ty Vĩnh Khang L.

[3] Tại phiên tòa, lời khai thừa nhận thực hiện hành vi của các bị cáo Nguyễn Thị Kiều T, Lương Thành D phù hợp với nội dung Cáo trạng truy tố, phù hợp với lời khai của các bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, kết luận giám định và các chứng cứ, tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án. Xét thấy, bị cáo Nguyễn Thị Kiều T và bị cáo Lương Thành D giúp sức cho Nguyễn Văn T5 đưa ra thông tin gian dối là Công ty Tiến Thành N trúng thầu nhiều công trình, từ đó lôi kéo nhiều Công ty, doanh nghiệp ký kết hợp đồng thi công xây dựng hoặc hợp đồng liên danh với Công ty Tiến Thành N nhằm được nhận thi công công trình. Theo chỉ đạo của T5, các bị cáo đặt ra yêu cầu là muốn được Công ty Tiến Thành N giao thi công công trình thì các Công ty, doanh nghiệp phải nộp cho Công ty Tiến Thành N một khoản tiền làm chi phí, nhưng thực chất Công ty Tiến Thành N không hề hoạt động kinh doanh như đã đăng ký, không dự thầu, không tham gia đấu thầu, không trúng thầu bất kỳ công trình nào, tất cả các thông tin về việc Công ty Tiến Thành N trúng thầu và giao công trình lại cho các bị hại là thông tin gian dối. Vì tin tưởng Nguyễn Văn T5 nên N Công ty, doanh nghiệp đã ký hợp đồng với Công ty Tiến Thành N và đưa tiền cho Nguyễn Văn T5. Sau khi nhận được tiền, để che đậy thủ đoạn gian dối, Nguyễn Văn T5 đưa ra lý do là Công ty Tiến Thành N thay đổi con dấu nên thu hồi lại các hợp đồng, tài liệu đã ký hoặc đổi hợp đồng thi công công trình (có ghi công trình cụ thể) thành hợp đồng liên danh (không ghi tên công trình cụ thể). Khi các đối tác đòi tiền thì T5 né tránh hoặc hứa sẽ trả hoặc cam kết thời hạn giao công trình. Khi các đối tác yêu cầu xuất trình giấy tờ, tài liệu chứng minh việc dự thầu, tham gia đấu thầu, trúng thầu, hồ sơ thiết kế để đối chiếu thì T5 yêu cầu bị cáo Lương Thành D làm giả các quyết định của Cơ quan có thẩm quyền, làm bảng thiết kế công trình giả để cho họ xem nhằm tạo lòng tin với đối tác và D đã thực hiện theo yêu cầu của T5.

[4] Các bị cáo Nguyễn Thị Kiều T, Lương Thành D đã giúp sức cho Nguyễn Văn T5 dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tiền của các bị hại là Công ty Vĩnh Khang L do bà Tiêu Thị Kim C làm giám đốc, Công ty Hồng H

do ông Nguyễn Văn Q làm giám đốc và Công ty L.PT do ông Trương Vĩnh L làm Tổng giám đốc. Ngoài ra, các bị cáo đã giúp sức cho Nguyễn Văn T5 hứa giao công trình và nhận tiền của N tổ chức kinh tế khác nhưng do họ không tố cáo hoặc né tránh khi Cơ quan pháp luật làm việc nên chưa có cơ sở vững chắc để xem xét xử lý.

[5] Đối với Nguyễn Văn T5: Sau khi khởi tố, bắt tạm giam thì thời gian đầu sức khỏe của Nguyễn Văn T5 không đảm bảo làm việc với Cơ quan điều tra, sau đó không nhớ rõ hành vi phạm tội. Tuy T5 không nhớ rõ từng hợp đồng đã ký kết với ai, ký như thế nào, nhưng T5 thừa nhận có dùng thủ đoạn gian dối như trên để chiếm đoạt tài sản của các bị hại. T5 có dấu hiệu là người chủ mưu chỉ đạo các bị cáo Nguyễn Thị Kiều T, Lương Thành D thực hiện hành vi phạm tội. Tuy nhiên do trong quá trình điều tra nhận thấy T5 có biểu hiện tâm thần, nên ngày 11/10/2021 Cơ quan điều tra Công an tỉnh Đồng Tháp đã ra Quyết định số 133/QĐ-CSKT trưng cầu giám định pháp y về tâm thần đối với T5.

Ngày 11/11/2021, Trung tâm pháp y tâm thần khu vực Tây Nam Bộ có Kết luận giám định số 201/2021/KLGD đã kết luận:

- Về y học: Trước, trong khi phạm tội: Đang sự không bệnh lý tâm thần. Sau khi phạm tội và hiện tại: Đang sự có bệnh lý tâm thần: Rối loạn phân ly hỗn hợp (F44.7 – ICD10).

- Về năng lực: Tại thời điểm phạm tội: Đang sự đủ khả năng nhận thức và điều khiển hành vi. Hiện tại: Đang sự mất khả năng nhận thức và điều khiển hành vi, giai đoạn bệnh tiến triển.

Ngày 18/11/2021, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp ban hành Quyết định số 01/QĐ-VKS-P1 áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh đối với bị can Nguyễn Văn T5.

Ngày 20/11/2021, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đồng Tháp ra Quyết định số 01/QĐ-CSKT tạm đình chỉ điều tra vụ án đối với bị can. Cùng ngày 20/11/2021, Cơ quan Cảnh sát điều tra cũng ra Quyết định số 05/QĐ-CSKT tạm đình chỉ điều tra bị can đối với Nguyễn Văn T5.

Do đó hành vi của Nguyễn Văn T5 sẽ tiếp tục được xem xét khi phục hồi điều tra và sẽ xử lý nghiêm sau khi T5 điều trị khỏi bệnh.

[6] Xét thấy, bị cáo Nguyễn Thị Kiều T biết rõ Công ty Tiến Thành N không hoạt động kinh doanh, không tham gia dự thầu, đấu thầu, không trúng thầu, không được giao công trình nhưng vẫn giúp sức cho Nguyễn Văn T5 thực hiện các hành vi gian dối chiếm đoạt tiền các bị hại. Đối với bị hại là các Công ty L.PT, Công ty Hồng H và Công ty Vĩnh Khang L thì T nghe theo chỉ đạo của Nguyễn Văn T5 thu tiền, viết phiếu thu, giữ con dấu và đóng dấu Công ty Tiến Thành N vào các hợp đồng, giữ tiền, giữ các tài liệu khác, thay mặt T5 gặp các đối tác. Trong hợp đồng với Công ty L.PT thì T đã viết phiếu thu tiền từ ông

Trương Vĩnh L giao cho Quách Bá D và D đưa cho T5. Trong hợp đồng với Công ty Hồng H, T thực hiện chỉ đạo của T5 đồng ý để bị cáo Lương Thành D ký giả chữ ký của T5 vào hợp đồng, D đã thực hiện việc giả chữ ký của T5 và đưa cho T đóng dấu để ông Q tin tưởng hợp đồng có hiệu lực, D đưa Tiền cho T nhận, T ghi phiếu thu để D đưa cho ông Nguyễn Văn Q. Trong hợp đồng với Công ty Vĩnh Khang L thì T nhận tiền mặt từ bà Tiêu Thị Kim C, ghi phiếu thu, đóng dấu, rồi còn giúp T5 soạn thảo các hợp đồng đưa bà C ký. Như vậy, bị cáo T đã giúp sức cho Nguyễn Văn T5 chiếm đoạt của Công ty L. PT số tiền 50.000.000 đồng, chiếm đoạt của Công ty Hồng H số tiền 250.000.000 đồng, chiếm đoạt của Công ty Vĩnh Khang L số tiền 500.000.000 đồng. Tổng cộng bị cáo đã giúp sức cho Nguyễn Văn T5 dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt của các bị hại số tiền 800.000.000 đồng.

[7] Xét thấy hành vi của bị cáo T là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm hại đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của bị hại. Bị cáo thực hiện hành vi với lỗi cố ý. Hành vi của bị cáo T đủ cơ sở cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự. Tại điểm a khoản 4 của Điều luật này quy định:

“Điều 174. Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản

1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản mà còn vi phạm;

...

2....

3....

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:

a) Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên;

... ”.

Khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử xét thấy:

[7.1] Về nhân thân: Bị cáo T có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự.

[7.2] Về tình tiết giảm nhẹ: Bị cáo đã tự nguyện bồi thường cho Công ty Vĩnh Khang L số tiền 19.700.000 đồng, trong giai đoạn truy tố đã tự nguyện nộp thêm 300.000.000 đồng để bồi thường cho các bị hại, bị cáo thành khẩn khai báo, tỏ ra ăn năn hối cải về việc làm sai trái của mình, từ đó bị cáo giúp sức tích

cực cho quá trình điều tra như tự nguyện cung cấp hồ sơ, tài liệu phạm tội và vi phạm pháp luật tại Công ty Tiến Thành N, giúp vụ án được giải quyết nhanh chóng nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm b, s, t khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Bị cáo có ông nội là cụ Nguyễn Văn K được Nhà nước tặng thưởng Huy chương kháng chiến hạng nhất, tại phiên tòa bị hại Tiêu Thị Kim C xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, bị cáo có xác nhận của Công an xã Tịnh T1, thành phố Cao Lãnh nơi bị cáo cư trú là chấp hành tốt pháp luật và có xác nhận của Công ty TNHH BH KID nơi hiện tại bị cáo đang làm việc là bị cáo hoàn thành tốt nhiệm vụ, công tác tốt, nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

[7.3] Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo T N lần thực hiện hành vi phạm tội, nên bị cáo bị áp dụng tình tiết tăng nặng “phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

[7.4] Do bị cáo T có nhiều tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự, nên Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự để quyết định hình phạt đối với bị cáo ở khung hình phạt liền kề nhẹ hơn khung hình phạt mà bị cáo vi phạm.

[7.5] Về hình phạt bổ sung: Do bị cáo Nguyễn Thị Kiều T có hoàn cảnh khó khăn nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[8] Đối với bị cáo Lương Thành D giúp sức cho Nguyễn Văn T5 tìm, lôi kéo, dẫn dắt các Công ty, doanh nghiệp đến ký hợp đồng với Công ty Tiến Thành N. Bị cáo D còn giúp sức cho Nguyễn Văn T5 thu thập thông tin từ các đối tác và soạn thảo hợp đồng với các nội dung gian dối theo chỉ đạo của T5 để đưa các đối tác ký và làm các quyết định giả, hồ sơ thiết kế giả đưa cho các đối tác xem để tạo lòng tin nhằm che đậy hành vi trái pháp luật của Công ty Tiến Thành N và Nguyễn Văn T5. Trong đó, bị cáo Lương Thành D đã kết nối với Công ty L.PT và Công ty Hồng Hoa ký hợp đồng, giao tiền cho T5 và bị cáo T, bản thân bị cáo Lương Thành D soạn thảo hợp đồng để T5 ký kết với ông Q, nhưng D nghe lời T5 ký giả chữ ký của T5 trong hợp đồng để giúp sức cho T5 chiếm đoạt tiền của Q, bản thân bị cáo được Q cho thêm 30.000.000 đồng. Từ đó bị cáo đã giúp sức cho Nguyễn Văn T5 dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt của Công ty L.PT số tiền 50.000.000 đồng, chiếm đoạt của Công ty Hồng Hoa số tiền 250.000.000 đồng, tổng cộng chiếm đoạt 300.000.000 đồng. Bị cáo còn nghe theo chỉ đạo của Nguyễn Văn T5 làm giả các quyết định và các hồ sơ thiết kế công trình để chứng minh tính pháp lý về việc Công ty Tiến Thành N được giao công trình đưa cho các đối tác xem, tạo lòng tin để lấy tiền của họ.

[8] Các thủ đoạn và hành vi trên của bị cáo Lương Thành D đủ cơ sở cấu thành tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự và tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*” theo các điểm b, c khoản 2 Điều 341 Bộ luật hình sự.

[8.1] Tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự quy định như sau:

“Điều 174. Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản

1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản mà còn vi phạm;

b)....

2)....

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

a) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

... ”.

[8.2] Tại các điểm b, c khoản 2 Điều 341 Bộ luật hình sự quy định như sau:

“Điều 341. Tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức

1. Người nào làm giả con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác của cơ quan, tổ chức hoặc sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ giả thực hiện hành vi trái pháp luật, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 02 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 05 năm:

a) Có tổ chức;

b) Phạm tội 02 lần trở lên;

c) Làm từ 02 con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác đến 05 con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác;

... ”.

[9] Hành vi của bị cáo Lương Thành D là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm hại đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của bị hại, xâm hại đến trật tự quản lý hành chính và hoạt động đúng đắn, bình thường của cơ quan, tổ chức. Khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử xét thấy:

[10.1] Về nhân thân: Bị cáo D có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự.

[10.2] Về tình tiết giảm nhẹ: Bị cáo thành khẩn khai báo ở cả 02 tội, nên bị cáo được xem xét giảm nhẹ theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự ở cả 02 tội.

[10.3] Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo có tình tiết tăng nặng “phạm tội 02 lần trở lên” ở tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, nên Hội đồng xét xử áp dụng điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự khi quyết định hình phạt ở tội danh này đối với bị cáo.

[10.4] Về hình phạt bổ sung: Do bị cáo Lương Thành D không có nghề nghiệp ổn định, hoàn cảnh khó khăn nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[11] Đây là vụ án có đồng phạm nhưng là đồng phạm giản đơn, không có sự cấu kết chặt chẽ, không có phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng người, không có tính toán, chuẩn bị chu đáo cho việc thực hiện tội phạm. Các bị cáo T và D đều là người thực hành và giúp sức cho Nguyễn Văn T5 sử dụng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản của các bị hại.

[12] Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự; các Điều 584, 589 Bộ luật dân sự.

Bị cáo Nguyễn Thị Kiều T bồi thường cho bị hại Công ty Vĩnh Khang L số tiền 500.000.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền 19.700.000 đồng mà bị cáo đã bồi thường và bà Tiêu Thị Kim C là đại diện theo pháp luật của Công ty Vĩnh Khang L đã nhận, nên bị cáo còn phải bồi thường cho Công ty Vĩnh Khang L là 480.300.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo tự nguyện bồi thường tiếp tục cho Công ty Vĩnh Khang L số tiền 250.000.000 đồng (số tiền bồi thường này bị cáo T đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp trước khi xét xử). Vậy buộc bị cáo phải bồi thường tiếp tục cho Công ty Vĩnh Khang L số tiền còn lại là 230.300.000 đồng.

Buộc bị cáo Nguyễn Thị Kiều T và bị cáo Lương Thành D liên đới bồi thường cho Công ty Hồng H số tiền 250.000.000 đồng và liên đới bồi thường cho Công ty L.PT số tiền 50.000.000 đồng. Tại phiên tòa, bị cáo T tự nguyện bồi thường cho Công ty Hồng H số tiền 40.000.000 đồng và tự nguyện bồi thường cho Công ty L.PT số tiền 10.000.000 đồng (số tiền bồi thường này bị cáo Nguyễn Thị Kiều T đã tự nguyện nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp trước khi xét xử). Vậy bị cáo Nguyễn Thị Kiều T và bị cáo Lương Thành D còn phải liên đới bồi thường cho Công ty Hồng H số tiền 210.000.000 đồng và liên đới bồi thường cho Công ty L.PT số tiền 40.000.000 đồng.

[13] Sau khi phục hồi điều tra, truy tố, xét xử đối với Nguyễn Văn T5 thì bị cáo Nguyễn Thị Kiều T có quyền yêu cầu Nguyễn Văn T5 hoàn trả số tiền mà bị cáo T đã bồi thường cho các bị hại hoặc bị cáo T có quyền yêu cầu Nguyễn Văn T5 bồi thường bằng vụ án dân sự khác. Việc yêu cầu bồi thường và xem xét, giải quyết bồi thường được thực hiện theo quy định chung của pháp luật.

[14] Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47, 48 Bộ luật hình sự và Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên toà sơ thẩm.

[15] Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự và khoản 3 Điều 21, các điểm a, c khoản 1 Điều 23, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc các bị cáo Nguyễn Thị Kiều T và Lương Thành D phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[16] Xét thấy đối với trách nhiệm của những người có liên quan là ông Trần Văn N, bà Trần Lệ Q, Trương Thùy L, Đỗ Ký Ha, Quách Bá D, Nguyễn Thành A, Đỗ Hồng H, Lê Hồng D, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp có nhận định và kết luận họ không có vai trò đồng phạm trong vụ án này nên không truy tố là có căn cứ pháp luật.

[17] Xét thấy phát biểu của Kiểm sát viên và các Luật sư tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Kiều T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s, t khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Kiều T 07 (bảy) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

2. Tuyên bố bị cáo Lương Thành D phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và phạm tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

2.1. Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51 và điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Lương Thành D 07 (bảy) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

2.2. Căn cứ các điểm b, c khoản 2 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự

Xử phạt bị cáo Lương Thành D 02 (hai) năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

2.3. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 55 Bộ luật hình sự.

Tổng hợp hình phạt của 02 tội, buộc bị cáo Lương Thành D phải chịu hình phạt chung là 09 (chín) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

3. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự và các Điều 584, 589 Bộ luật dân sự.

3.1. Chấp nhận sự tự nguyện của bị cáo Nguyễn Thị Kiều T bồi thường cho bị hại là Công ty TNHH TMDV XNK Vĩnh Khang Lạc DP số tiền 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng).

Đại diện của Công ty TNHH TMDV XNK Vĩnh Khang Lạc DP được quyền đến Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp để nhận số tiền 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng) mà bị cáo Nguyễn Thị Kiều T đã nộp trong các Biên lai thu số 0004358 ngày 03/12/2021, Biên lai thu số 0004365 ngày 07/01/2022 và Biên lai thu số 0004424 ngày 21/01/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

Bị cáo Nguyễn Thị Kiều T còn phải bồi thường cho Công ty TNHH TMDV XNK Vĩnh Khang L DP số tiền 230.300.000 đồng (Hai trăm ba mươi triệu ba trăm ngàn đồng).

3.2. Chấp nhận sự tự nguyện của bị cáo Nguyễn Thị Kiều T bồi thường cho Công ty Cổ phần L.PT số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) và bồi thường cho Công ty TNHH Thương Mại Hồng H số tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng).

Đại diện Công ty Cổ phần L.PT được quyền đến Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp để nhận số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) và đại diện Công ty TNHH Thương Mại Hồng H được quyền đến Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp để nhận số tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) mà bị cáo Nguyễn Thị Kiều T đã nộp trong các Biên lai thu số 0004358 ngày 03/12/2021, Biên lai thu số 0004365 ngày 07/01/2022 và Biên lai thu số 0004424 ngày 21/01/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

Bị cáo Nguyễn Thị Kiều T và bị cáo Lương Thành D còn phải liên đới bồi thường cho Công ty Cổ phần L.PT số tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) và liên đới bồi thường cho Công ty TNHH Thương Mại Hồng H số tiền 210.000.000 đồng (Hai trăm mười triệu đồng).

3.3. Sau khi phục hồi điều tra, truy tố, xét xử đối với Nguyễn Văn T5 thì bị cáo Nguyễn Thị Kiều T có quyền yêu cầu Nguyễn Văn T5 hoàn trả số tiền mà bị cáo T đã bồi thường cho các bị hại hoặc bị cáo T có quyền yêu cầu Nguyễn Văn T5 bồi thường bằng vụ án dân sự khác. Việc yêu cầu bồi thường và xem xét, giải quyết bồi thường được thực hiện theo quy định của pháp luật về trách nhiệm liên đới của các bên.

3.4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền nêu trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu lãi theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự đối với số tiền chưa thi hành án cho đến khi thi hành án xong.

4. Về vật chứng:

Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự và Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

4.1. Tịch thu lưu hồ sơ vụ án các đồ vật, tài liệu gồm:

- 08 quyết định giao thầu (03 quyết định mộc đỏ, 05 quyết định bản phô- tô).
- 02 quyển tập ghi nội dung chi tiền.
- 01 quyển sổ ghi nội dung nhận tiền chi cho người môi giới.
- 27 hợp đồng Công ty Tiến Thành N đã ký với các đối tác.
- 03 lá cờ bằng giấy loại nhỏ (01 lá cờ Việt Nam, 01 lá cờ Hàn Quốc, 01 lá cờ Nhật Bản).
- Các đồ vật, tài liệu thu giữ trong quá trình bắt, khám xét đối với Nguyễn Văn T5:
 - + 02 bản phô- tô Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa BI274516, BI274517 do Ủy ban nhân dân huyện T1 Lai, thành phố Cần Thơ cấp ngày 31/8/2012.
 - + 01 bản phô- tô hai mặt sau của 01 Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS07912 và CS07890.
 - + 02 tấm vải in hình cờ Nhật Bản và Hàn Quốc.
 - + 01 bản tóm tắt hợp đồng bảo hiểm tên Lý Thị Thu Ba.
 - + 02 Giấy biên nhận thế chấp ngày 15/12/2019, ngày 21/8/2020; kèm theo xác nhận bản chính giấy đăng ký xe ô tô biển số 65A-153.55 (Ngân hàng Quốc tế Việt Nam chi nhánh Cần Thơ).
 - + 01 hợp đồng bản chính mua bán kim loại quý ngày 09/8/2020 của Nguyễn Văn T5 và ông Lâm Nhựt Q (Hợp đồng chỉ có Q ký).
 - + 05 mẫu hợp đồng mua bán kim loại quý thiên thạch (không ngày).
 - + 01 tờ cam kết bán hàng ngày 31/5/2020 tên Hà Thanh Phong.
 - + 01 Công văn khản cấp ghi là của Bộ Công an ngày 01/5/2020 (bản phô- tô).

4.2. Tịch thu nộp ngân sách Nhà nước:

01 (Một) điện thoại di động Nokia màu xanh, đã qua sử dụng (được niêm phong).

(Vật chứng này hiện do Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp đang quản lý theo Biên bản giao nhận vật chứng ngày 26/01/2022 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đồng Tháp và Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp).

4.3. Tiếp tục quản lý:

Số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) do bị cáo Nguyễn Thị Kiều T giao nộp trong giai đoạn truy tố để đảm bảo thi hành án chung cho các bị hại.

(Hiện Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp đang quản lý số tiền trên theo các Biên lai thu số 0004358 ngày 03/12/2021, Biên lai thu số 0004365 ngày 07/01/2022 và Biên lai thu số 0004424 ngày 21/01/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp).

5. Về án phí:

Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự và khoản 3 Điều 21, các điểm a, c khoản 1 Điều 23, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

5.1. Buộc bị cáo Nguyễn Thị Kiều T phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và chịu 11.515.000 đồng (Mười một triệu năm trăm mười lăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5.2. Buộc bị cáo Lương Thành D phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

5.3. Buộc bị cáo Nguyễn Thị Kiều T và bị cáo Lương Thành D liên đới chịu 12.500.000 đồng (Mười hai triệu năm trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

6. Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết đúng quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án được thực hiện theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP.HCM;
- VKSNDCC tại TP.HCM;
- Ban Nội chính Tỉnh ủy Đồng Tháp;
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Sở Tư pháp tỉnh Đồng Tháp;
- Cục THA DS tỉnh ĐT;
- Cơ quan THA Hình Sự CA tỉnh ĐT;
- Trại tạm giam CA tỉnh Đồng Tháp;
- Phòng GDKT, VP TA tỉnh ĐT;
- CQ CS ĐT CA tỉnh Đồng Tháp;
- Phòng nghiệp vụ hồ sơ CA tỉnh ĐT;
- Đảng ủy xã Tịnh T1, TPCL;
- Bị cáo, đương sự;
- Lưu: HSVA, VT, Tòa HS (Loan).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tuấn Anh

